



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG**

**Địa chỉ : 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú nhuận, TP.HCM.**

**Điện thoại : 08. 38 634 999 - Fax : 38 634 888**

**Web: [www.vinagolf.vn](http://www.vinagolf.vn)**

**Email: [info@ttctourist.vn](mailto:info@ttctourist.vn)**

**Mã số thuế : 3 5 0 0 7 5 3 4 2 3**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ 4/ 2014**

***Báo cáo gồm :***

- Bảng Cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính
- Báo cáo bộ phận

**--- Tháng 01/2015 ---**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2014

Đơn vị tính : VN đồng


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>20.277.722.768</b>	<b>10.976.762.745</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4.762.514.731</b>	<b>942.465.909</b>
1. Tiền	111	V.01	4.762.514.731	942.465.909
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>11.790.227.228</b>	<b>4.754.185.140</b>
1. Phải thu khách hàng	131		3.010.567.881	3.079.988.860
2. Trả trước cho người bán	132		1.973.966.388	413.803.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	7.451.579.554	1.906.279.875
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(645.886.595)	(645.886.595)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.004.638.998</b>	<b>2.219.883.616</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.004.638.998	2.219.883.616
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.720.341.811</b>	<b>3.060.228.080</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		465.317.277	43.891.200
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		307.378.533	159.582.117
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	477.574.045	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		470.071.956	2.856.754.763







TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200= 210 +220+ 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>172.687.238.703</b>	<b>176.889.424.020</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>127.652.034.836</b>	<b>132.004.467.537</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	44.013.093.586	46.830.074.231
- Nguyên giá	222		86.929.986.638	88.170.416.217
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(42.916.893.052)	(41.340.341.986)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	58.058.324.366	59.593.776.422
- Nguyên giá	228		65.887.626.817	65.887.626.817
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.829.302.451)	(6.293.850.395)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	25.580.616.884	25.580.616.884
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>34.681.794.004</b>	<b>35.215.794.004</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		33.485.994.004	33.885.994.004
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1.195.800.000	1.995.800.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	(666.000.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.353.409.863</b>	<b>9.669.162.479</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6.468.023.063	9.586.739.679
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.885.386.800	82.422.800
	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>192.964.961.471</b>	<b>187.866.186.765</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ ( 300= 310+330 )</b>	<b>300</b>		<b>53.099.460.102</b>	<b>47.733.848.936</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>39.030.577.504</b>	<b>35.316.063.238</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	26.000.000.000	23.574.950.000
2. Phải trả người bán	312		1.222.728.447	1.192.035.793
3. Người mua trả tiền trước	313		859.613.870	516.977.303
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.318.312.359	729.404.946
5. Phải trả người lao động	315		2.984.443	380.713.554
6. Chi phí phải trả	316	V.17	432.032.931	211.682.227
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	9.998.590.285	10.335.699.786
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(803.684.831)	(1.625.400.371)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14.068.882.598</b>	<b>12.417.785.698</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.268.882.598	1.280.382.598
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	12.800.000.000	11.137.403.100
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>139.865.501.369</b>	<b>140.132.337.829</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>139.865.501.369</b>	<b>140.132.337.829</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		910.000.000	910.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.743.534.499	5.743.534.499
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		976.121.239	1.337.059.509
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.235.845.631	2.141.743.821
<b>C. LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG THIỂU SỎ</b>	<b>439</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>192.964.961.471</b>	<b>187.866.186.765</b>

  
Trần Văn An  
Lập biểu

  
Văn Công Đức  
Kế toán trưởng

  
Hồ Kiên Cường  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 01 năm 2015





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Quý 4 Năm 2014

Đơn vị tính : VN đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			2014	2013	2014	2013
1	2	3	4	5	6	7
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		VI.25	13.837.512.453	15.452.508.189	54.866.234.872	57.559.985.480
2. Các khoản giảm trừ			125.104.406	128.130.034	498.683.166	681.760.089
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-03)</b>	10		13.712.408.047	15.324.378.155	54.367.551.706	56.878.225.391
4. Giá vốn bán hàng	11	VI.27	9.355.427.388	9.857.193.471	35.456.909.114	34.613.273.509
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	20		4.356.980.659	5.467.184.684	18.910.642.592	22.264.951.882
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		862.937.533	1.017.144.651	4.018.784.926	4.457.873.566
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	1.192.488.241	1.525.137.493	5.466.425.424	9.084.893.612
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		867.481.941	1.193.299.330	4.134.958.844	6.068.007.365
8. Chi phí bán hàng	24		486.799.539	221.345.830	1.710.232.791	1.089.604.158
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.096.747.581	3.900.972.989	15.705.611.698	13.418.573.631
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}</b>	30		-556.117.169	836.873.023	47.157.605	3.129.754.047
11. Thu nhập khác	31		2.497.108.034	416.367.223	2.820.254.699	720.452.473
12. Chi phí khác	32		176.836.299	170.290.810	914.006.566	676.381.242
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	40		2.320.271.735	246.076.413	1.906.248.133	44.071.231
<b>14. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh</b>	45		-400.000.000	-678.275.069	-400.000.000	-1.737.305.919
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)</b>	50		1.364.154.566	404.674.367	1.553.405.738	1.436.519.359
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	150.108.923	-223.934.860	997.955.332	975.170.763
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
<b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	60		1.214.045.643	628.609.227	555.450.406	461.348.596
- Lợi ích cổ đông thiểu số						
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			1.214.045.643	628.609.227	555.450.406	461.348.596
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		93	48	43	35

Trần Văn An  
Lập biểu

Văn Công Đức  
Kế toán trưởng

Hồ Kiên Cường  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 01 năm 2015





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: VN đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2014	Năm 2013
1	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	57.933.057.174	66.413.585.238
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	25.141.358.432	26.129.964.306
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	12.120.179.251	10.780.839.818
4. Tiền chi trả lãi vay	04	4.297.423.394	4.916.053.350
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	1.184.110.749	1.671.401.368
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	22.036.902.935	26.652.164.070
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	36.236.135.559	41.937.261.518
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>990.752.724</b>	<b>7.630.228.948</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	1.613.195.796	6.876.860.788
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	141.146.250	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	2.598.990.000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.375.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.816.148.744	4.655.554.909
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>-1.254.890.802</b>	<b>4.153.694.121</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	46.200.000.000	29.342.787.200
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	42.112.353.100	41.519.440.128
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	3.460.000	205.035.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>4.084.186.900</b>	<b>-12.381.687.928</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>3.820.048.822</b>	<b>-597.764.859</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	942.465.909	1.532.396.594
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7.834.174
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>4.762.514.731</b>	<b>942.465.909</b>

Trần Văn An  
Lập biểu

Văn Công Đức  
Kế toán trưởng

Hồ Kiên Cường  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 01 năm 2015





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ 01/10/2014 đến 31/12/2014

**THÔNG TIN CHUNG****Hình thức vốn chủ sở hữu**

Công ty CP Du lịch thành thành công (TTC Tourist) được thành lập trên cơ sở đổi tên Công ty CP Du lịch Golf Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch & đầu tư TP.HCM cấp .Ngày 27 tháng 12 năm 2014.

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam (VINAGOLF) được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần 3500753423, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 07 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Công ty mẹ tại số 62 Trần Huy Liệu, phường 12, Quận Phú Nhuận, TP.HCM

Công ty cổ phần du lịch Thành thành công được niêm yết chính thức trên sàn giao dịch TP HCM với mã giao dịch là VNG từ tháng 12/2009.

Vốn điều lệ của Công ty mẹ là 130.000.000.000 đồng, được chia thành 13.000.000 cổ phần.

Công ty mẹ có các đơn vị trực thuộc và công ty con, công ty liên kết như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp
<b>I./ Các đơn vị trực thuộc</b>				
1. Chi nhánh Công ty cổ phần du lịch Golf Việt Nam tại Đà Lạt	Số 04, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 1, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành.		
2. Chi nhánh Công ty cổ phần du lịch Golf Việt Nam tại thành phố Cần Thơ	Số 02, đường Hai Bà Trưng, phường Tân An, quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành; kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài.		
3. Chi nhánh Công ty cổ phần du lịch Golf Việt Nam tại Quảng Nam	Số 187, đường Lý Thường Kiệt, phường Cẩm Phô, Tp. Hội An, tỉnh Quảng Nam.	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành.		
<b>II./ Các công ty con</b>				
1. Công ty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	Số 04, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 1, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành.	27 tỷ đồng	100%
2. Công ty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	Số 187, đường Lý Thường Kiệt, phường Cẩm Phô, Tp. Hội An, tỉnh Quảng Nam.	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành.	12 tỷ đồng	100%

### III./ Công ty liên kết

1. Công ty CPDL Golf Vũng Tàu	01 Nguyễn Du, phường 1, TP Vũng Tàu, tỉnh BRVT.	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; dịch vụ ăn uống; vận chuyển khách du lịch; kinh doanh lữ hành nội địa & quốc tế.	50 tỷ đồng	40%
2. Công ty CPDL Golf Sài Gòn	30 Lê Quý đôn, phường 7, Quận 3, TP HCM.	Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế.	3 tỷ đồng	21%
3. Công ty CP TNHH du lịch Vinagolf Angkor	Naitonal road 6, Phum kruos, Svay Dangkum, siemreap, Cambodia kingdom.	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; dịch vụ ăn uống; vận chuyển khách du lịch; kinh doanh lữ hành.	2.430.000 USD	49%

#### Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ

- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke;
- Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (chỉ được phép hoạt động tại khách sạn golf Cần Thơ)

## CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.



#### 2.4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

#### 2.5. Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

###### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

###### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

#### 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
- Phương tiện vận tải	8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm



## 2.10. Các khoản đầu tư tài chính

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác và các thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác kinh doanh. Trong đó:

- Công ty chỉ ghi nhận trên Báo cáo tài chính của mình phần chi phí (bao gồm cả chi phí khấu hao tài sản cố định) của những tài sản do Công ty đầu tư và bàn giao cho hoạt động liên doanh tại thời điểm bắt đầu có hiệu lực của hợp đồng hợp tác kinh doanh;

- Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính của mình toàn bộ các khoản doanh thu, chi phí phát của hoạt động hợp tác kinh doanh (trừ chi phí liên quan đến đầu tư, nâng cấp, khấu hao tài sản cố định do các bên đối tác trong liên doanh đầu tư) và:

+ Trường hợp tổng lợi nhuận trước thuế trong kỳ của hoạt động hợp tác kinh doanh (không bao gồm các chi phí riêng ghi nhận của các bên) lớn hơn số lợi nhuận khoán gọn theo hợp đồng liên doanh mà bên đối tác trong liên doanh phải trả cho Công ty thì phần chênh lệch này sẽ được Công ty ghi nhận như một khoản chi phí tài chính (phân chia lợi nhuận cho bên liên doanh) trên Báo cáo tài chính;

+ Trường hợp tổng lợi nhuận trước thuế trong kỳ của hoạt động hợp tác kinh doanh (không bao gồm các chi phí riêng ghi nhận của các bên) nhỏ hơn số lợi nhuận khoán gọn theo hợp đồng liên doanh mà bên đối tác trong liên doanh phải trả cho Công ty thì phần chênh lệch này sẽ được Công ty ghi nhận như một khoản doanh thu tài chính (phải thu từ bên liên doanh) trên Báo cáo tài chính;

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

## 2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về phân phối lợi nhuận.

#### **2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua ứng trước và trả trước cho người bán, doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

#### **2.16. Ghi nhận doanh thu**

##### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.17. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.18. Các khoản thuế

### Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

## THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các công ty con hợp nhất trong báo cáo như sau :

1. / Công ty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam: Thành lập theo GCN ĐKKD số 4000834891 với vốn điều lệ 12 tỷ đồng, do công ty CP DL Thành Thành Công (trước đây là Công ty Vinagolf) góp 100% vốn điều lệ.

2. / Công ty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt, thành lập theo GCN ĐKKD số 5801088534 với vốn điều lệ 27 tỷ, do công ty CP DL Thành Thành Công (trước đây là Công ty Vinagolf) góp 100% vốn điều lệ.

Đơn vị tính : VN đồng

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>01- Tiền</b>		
- Tiền mặt	166.862.562	93.520.561
- Tiền gửi Việt nam đồng	4.313.269.288	710.780.456
- Tiền gửi ngoại tệ	282.382.881	138.164.892
- Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.762.514.731</b>	<b>942.465.909</b>
<b>03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
- Số dư công ty mẹ	7.392.604.054	1.860.400.798
- Số dư Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	58.975.500	31.200.000
- Số dư Cty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	-	14.679.077
<b>Cộng</b>	<b>7.451.579.554</b>	<b>1.906.279.875</b>
<b>04- Hàng tồn kho</b>		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	287.723.273	322.293.797
+ Công ty mẹ	116.878.254	114.209.423
+ Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	136.974.643	114.688.373
+ Cty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	33.870.376	93.396.001
- Công cụ, dụng cụ	9.206.403	378.150.158
+ Công ty mẹ	1.344.546	3.210.000
+ Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	4.354.546	342.366.453
+ Cty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	3.507.311	32.573.705
- Chi phí SX, KD dở dang	233.124.507	
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	179.898.804	224.753.650
+ Công ty mẹ	109.259.555	116.101.057
+ Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	42.360.297	57.882.737
+ Cty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	28.278.952	50.769.856
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản (*)	1.294.686.011	1.294.686.011
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>2.004.638.998</b>	<b>2.219.883.616</b>
(*) Giá trị 01 lô đất thuộc dự án Hàn Thuyên với tổng diện tích 356,9m2 (lô A2)		
<b>04.2- Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Số dư công ty mẹ	450.926.278	38.000.000
- Số dư Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	14.390.999	5.891.200
- Số dư Cty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	-	-
<b>Cộng</b>	<b>465.317.277</b>	<b>43.891.200</b>



05.2- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số dư công ty mẹ	442.381.641	2.930.930.823
- Số dư Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	10.500.000	16.100.000
- Số dư Cty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	17.190.315	8.468.000
<b>Cộng</b>	<b>470.071.956</b>	<b>2.955.498.823</b>

**08- Tăng giảm TSCĐ hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận	Thiết bị dụng cụ	Cộng
	trúc		tài	Q. lý & TSC Đ Khác	
<b>Nguyên giá</b>					-
1. Số dư đầu năm	79.491.430.420	4.094.205.244	3.150.066.044	1.434.714.509	88.170.416.217
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	122.160.000	122.160.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	122.160.000	122.160.000
3. Giảm trong kỳ	180.456.317	1.150.860.535	-	31.272.727	1.362.589.579
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	180.456.317	1.150.860.535	-	31.272.727	1.362.589.579
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	79.310.974.103	2.943.344.709	3.150.066.044	1.525.601.782	86.929.986.638
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					-
1. Số dư đầu năm	34.992.469.564	3.578.219.164	1.410.914.877	1.358.738.381	41.340.341.986
2. Tăng trong kỳ	2.328.800.603	186.825.992	393.758.614	29.755.436	2.939.140.645
- Khấu hao trong năm	2.328.800.603	186.825.992	393.758.614	29.755.436	2.939.140.645
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	180.456.317	1.150.860.535	-	31.272.727	1.362.589.579
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	180.456.317	1.150.860.535	-	31.272.727	1.362.589.579
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	37.140.813.850	2.614.184.621	1.804.673.491	1.357.221.090	42.916.893.052
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					-
1. Số dư đầu năm	44.498.960.856	515.986.080	1.739.151.167	75.976.128	46.830.074.231
2. Số dư cuối kỳ	42.170.160.253	329.160.088	1.345.392.553	168.380.692	44.013.093.586
<b>10 - Tăng giảm TSCĐ vô hình</b>					
Khoản mục			Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					-
1. Số dư đầu năm			65.887.626.817	-	65.887.626.817
2. Tăng trong kỳ			-	-	-
3. Giảm trong kỳ			-	-	-
4. Số dư cuối kỳ			65.887.626.817	-	65.887.626.817
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					-
1. Số dư đầu năm			6.293.850.395	-	6.293.850.395
2. Tăng trong kỳ			1.535.452.056	-	1.535.452.056
- Khấu hao trong kỳ			1.535.452.056	-	1.535.452.056
3. Giảm trong kỳ			-	-	-
4. Số dư cuối kỳ			7.829.302.451	-	7.829.302.451
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					-
Số dư đầu năm			59.593.776.422	-	59.593.776.422
Số dư cuối kỳ			58.058.324.366	-	58.058.324.366

**11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

	Đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cuối kỳ
a./ Dự án đầu tư K/s Golf 1 mới	25.534.093.368	-	-	25.534.093.368
b./ Chi phí dự án Bến đầm Côn đảo	46.523.516	-	-	46.523.516
d./ Chi phí đầu tư dự án mua Khách sạn tại Cambodia	-	855.000.000	855.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>25.580.616.884</b>	<b>855.000.000</b>	<b>855.000.000</b>	<b>25.580.616.884</b>

**13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

**a. Đầu tư vào Công ty con**

<b>b. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh (*)</b>		<b>33.485.994.004</b>		<b>33.885.994.004</b>
+ Công ty cổ phần DL Golf Vũng tàu (a)		11.202.914.415		11.352.914.415
+ Công ty cổ phần Du lịch Golf Sài gòn (b)		66.041.883		316.041.883
+ Công ty CP TNHH du lịch Vinagolf Angkor (c)		22.217.037.706		22.217.037.706

(\*) Ghi nhận vốn góp theo phương pháp vốn chủ.

(a) VINAGOLF góp 40%, vốn điều lệ 50 tỷ đồng, vốn góp theo tiến độ.

(b) VINAGOLF góp 21%, vốn điều lệ 3 tỷ đồng, VINAGOLF đã góp đủ.

(c) Cty TNHH CP du lịch Vinagolf Angkor thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số Co.0602KH/2011 do Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia cấp ngày 26/07/2012 với vốn điều lệ tương đương 1.900.000 USD, trong đó, VINAGOLF góp 49% tương đương 931.000 USD. Tháng 07/2013, Vinagolf Angkor tăng vốn điều lệ 2.430.000 USD theo giấy phép số 3704/BTM ngày 24/06/2013 của Bộ trưởng Bộ thương mại Vương quốc Campuchia, theo đó, Vinagolf góp thêm 259.700 USD , tương đương 5,4 tỷ đồng.

<b>c. Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>1.195.800.000</b>		<b>1.995.800.000</b>
- Đầu tư cổ phiếu		-		-
- Đầu tư trái phiếu		-		-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-		-
- Cho vay dài hạn		-		-
- Đầu tư dài hạn khác		1.195.800.000		1.995.800.000
+ Công ty cổ phần du lịch 5 sao	80.000	800.000.000	80.000	800.000.000
+ Cổ phiếu nhiệt điện BRVT (BTP)	-	-	10.000	800.000.000
+ CTCP giải trí thể thao Minh Đạm	-	395.800.000		395.800.000
( VINAGOLF góp 20% vốn điều lệ, vốn góp theo tiến độ ) .				

<b>Cộng đầu tư tài chính dài hạn (a+b+c)</b>		<b>34.681.794.004</b>		<b>35.881.794.004</b>
--	--	-----------------------	--	-----------------------

**13.1- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**  
Cổ phiếu nhiệt điện BRVT

	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	666.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>666.000.000</b>

**14- Chi phí trả trước dài hạn**

	Đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cuối kỳ
<b>+ Chi nhánh Đà Lạt</b>	<b>1.564.227.158</b>	<b>3.210.000</b>	<b>173.252.506</b>	<b>1.394.184.652</b>
- Tiền thuê đất khách sạn Golf 1	1.550.000.186	-	159.999.934	1.390.000.252
- Công cụ lao động chờ phân bổ	14.226.972	3.210.000	13.252.572	4.184.400
<b>+ Chi nhánh Cần thơ</b>	<b>3.630.454.837</b>	<b>2.032.017.588</b>	<b>2.930.539.293</b>	<b>2.731.933.132</b>
- Giá trị công cụ xuất dùng chưa phân bổ	1.736.308.104	578.307.375	1.636.388.572	678.226.907
- Chi phí SC chờ phân bổ	1.894.146.733	1.453.710.213	1.294.150.721	2.053.706.225



<b>+ VPCTY</b>	<b>557.457.466</b>	<b>1.032.951.904</b>	<b>292.556.598</b>	<b>1.297.852.772</b>
- Giá trị công cụ xuất dùng chưa phân bổ	89.882.921	128.004.689	123.788.011	94.099.599
- Chi phí sửa chữa K/S Golf 1	467.574.545	41.037.215	168.397.337	340.214.423
- Chi phí sửa chữa VP HCM	-	863.910.000	371.250	863.538.750
<b>+ Chi nhánh HỘI AN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Cộng cụ lao động chờ phân bổ	-	-	-	-
- Chi phí SC chờ phân bổ	-	-	-	-
<b>+ CTY TNHH MTV VINAGOLF QUẢNG NAM</b>	<b>2.683.558.942</b>	<b>86.489.454</b>	<b>2.734.521.835</b>	<b>35.526.561</b>
- Cộng cụ lao động chờ phân bổ	511.211.190	65.699.454	541.384.083	35.526.561
- Chi phí SC chờ phân bổ	2.172.347.752	20.790.000	2.193.137.752	-
<b>+ CTY TNHH VI NA GOLF ĐÀ LẠT</b>	<b>1.151.041.276</b>	<b>564.444.058</b>	<b>706.959.387</b>	<b>1.008.525.947</b>
- Cộng cụ lao động chờ phân bổ	568.689.195	564.444.058	524.607.050	608.526.203
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	102.352.273	-	102.352.273	-
- Tiền thuê đất khách sạn Golf 3	479.999.808	-	80.000.064	399.999.744
<b>Cộng</b>	<b>9.586.739.679</b>	<b>3.719.113.004</b>	<b>6.837.829.619</b>	<b>6.468.023.064</b>

<b>14.2- Tài sản dài hạn khác</b>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền ký quỹ	3.885.386.800	52.386.800
<b>Cộng</b>	<b>3.885.386.800</b>	<b>52.386.800</b>

<b>15- Vay và nợ ngắn hạn</b>	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a- Vay ngắn hạn</b>	<b>26.000.000.000</b>	<b>22.166.450.000</b>
+ Ngân hàng VCB	500.000.000	12.366.450.000
+ Ngân hàng BIDV	-	-
+ Vay cá nhân	25.500.000.000	9.800.000.000
++ Vay cá nhân thông qua Ngân hàng GP	-	4.000.000.000
++ Vay cá nhân (tín chấp)	25.500.000.000	5.800.000.000
<b>b - Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>-</b>	<b>1.408.500.000</b>
Ngân hàng VCB CN Đà lạt	-	1.408.500.000
<b>Cộng</b>	<b>26.000.000.000</b>	<b>23.574.950.000</b>

<b>16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT (*)	29.059.712	530.429.445
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	43.445.034	65.643.619
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	397.567.610	752.648.025
- Thuế thu nhập cá nhân	63.287.425	55.939.073
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác (**)	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>533.359.781</b>	<b>1.404.660.162</b>

(\*) Bao gồm cả số thuế GTGT còn được khấu trừ thể hiện ở mục 152 & 154 trên bảng cân đối kế toán .

<b>17- Chi phí phải trả</b>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Lãi vay phải trả	198.208.333	199.992.990
- Chi phí phải trả khác	233.824.598	-
<b>Cộng</b>	<b>432.032.931</b>	<b>199.992.990</b>

**18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	9.194.660	7.414.699
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	105.762.562	61.935.408
- Kinh phí công đoàn	27.521.137	77.145.340
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.500.000	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	<b>9.847.611.926</b>	<b>10.194.904.338</b>
* Quỹ phục vụ	1.558.824.631	1.681.764.568
+ Công ty mẹ	1.503.881.946	1.498.290.515
+ Cty TNHH Vinagolf Đà Lạt	46.043.175	139.948.496
+ Cty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam	8.899.510	43.525.557
* Cổ tức chưa trả	8.132.524.541	8.136.514.541
* Phải trả Cty Đại Việt	-	250.000.000
* Phải trả khác	156.262.754	126.625.229
<b>Cộng</b>	<b>9.998.590.285</b>	<b>10.341.399.785</b>

**20.2- Phải trả dài hạn khác**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền ký quỹ Công ty Tiến hoàng	100.000.000	100.000.000
Tiền ký quỹ Việt Hải Đăng Cần thơ	758.400.000	758.400.000
Tiền ký quỹ Dancing Cần thơ	20.000.000	20.000.000
Tiền ký quỹ KOK Cần thơ	60.000.000	60.000.000
Tiền ký quỹ Massage Cần thơ	-	25.000.000
Tiền ký quỹ Công ty Nhật Hà	60.000.000	-
Tiền ký quỹ khác	27.578.000	27.578.000
Phải trả khác	242.904.598	289.404.598
<b>Cộng</b>	<b>1.268.882.598</b>	<b>1.280.382.598</b>

**20- Vay và nợ dài hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay dài hạn	<b>12.800.000.000</b>	<b>11.137.403.100</b>
- Vay ngân hàng (*)	<b>12.800.000.000</b>	<b>11.137.403.100</b>

(\*) Chi tiết số dư cuối kỳ vay dài hạn ngân hàng :

Số hợp đồng & Bên cho vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Số dư đến hạn phải trả
<b>1. Ngân hàng VCB CNĐL</b>					
NH VCB CN Đà Lạt - HĐ số 0080/TDA/14CD ngày 24/02/2014 - gốc vay 10 tỷ đồng	06/03/2019	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	9.800.000.000	-
NH VCB CN Đà Lạt - HĐ số 0233/TDA/14CD ngày 19/05/2014 - gốc vay 03 tỷ đồng	26/05/2019	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	3.000.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>				<b>12.800.000.000</b>	<b>-</b>
- Vay đối tượng khác					
- Trái phiếu phát hành					
<b>b- Nợ dài hạn</b>					
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
<b>Cộng</b>				<b>12.800.000.000</b>	<b>11.137.403.100</b>



**(\*) Tổng hợp nợ vay ngân hàng**

Ngân hàng	Đầu năm			Cộng
	Ngắn hạn	Trung hạn	Tr đó: dài hạn đến hạn trả	
- Ngân hàng VCB chi nhánh Đà lạt	12.366.450.000	12.545.903.100	1.408.500.000	24.912.353.100
- Ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu				-
- Vay cá nhân	9.800.000.000			9.800.000.000
<b>Cộng nợ vay ngân hàng</b>	<b>22.166.450.000</b>	<b>12.545.903.100</b>	<b>1.408.500.000</b>	<b>34.712.353.100</b>

Ngân hàng	Cuối kỳ			Cộng
	Ngắn hạn	Trung hạn	Tr đó: dài hạn đến hạn trả	
- Ngân hàng VCB chi nhánh Đà lạt	500.000.000	12.800.000.000	-	13.300.000.000
- Ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu	-	-	-	-
- Vay cá nhân	25.500.000.000			25.500.000.000
<b>Cộng nợ vay ngân hàng</b>	<b>26.000.000.000</b>	<b>12.800.000.000</b>	<b>-</b>	<b>38.800.000.000</b>

**22- Vốn chủ sở hữu**

**a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
- Vốn chủ sở hữu	130.000.000.000	-	-	130.000.000.000
- Thặng dư vốn	910.000.000	-	-	910.000.000
- Chênh lệch tỷ giá	-	199.830	199.830	-
- Quỹ đầu tư phát triển	5.743.534.499	-	-	5.743.534.499
- Quỹ dự phòng tài chính	1.337.059.509	-	360.938.270	976.121.239
- Quỹ thưởng giám đốc	-	-	-	-
- Lợi nhuận chưa phân phối (*)	2.141.743.821	555.450.406	461.348.596	2.235.845.631
Trong đó : năm nay	-	555.450.406	-	555.450.406
năm trước	2.141.743.821	-	461.348.596	1.680.395.225
<b>Cộng</b>	<b>140.132.337.829</b>	<b>555.650.236</b>	<b>822.486.696</b>	<b>139.865.501.369</b>

(\*) Xem chi tiết phân phối lợi nhuận ở mục c

**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp CTCP XD&PT đô thị tỉnh BRVT - UDEC		66.300.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	130.000.000.000	63.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>130.000.000.000</b>

**c- Phân phối Lợi nhuận**

	Kỳ này	Lũy kế năm
- Số dư đầu kỳ	1.021.799.988	2.141.743.821
- Tăng trong kỳ	1.214.045.643	555.450.406
+ Lợi nhuận tăng trong kỳ	1.214.045.643	555.450.406
+ Điều chỉnh tăng khác	-	-
- Giảm trong kỳ	-	461.348.596
+ Trích lập các quỹ	-	461.348.596
Trong đó :		
++ Trích lập quỹ khen thưởng từ LN năm trước	-	461.348.596
+ Điều chỉnh giảm khác	-	-
- Số dư cuối kỳ	<b>2.235.845.631</b>	<b>2.235.845.631</b>

**d- Cổ phiếu**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

## THÔNG TIN KHÁC

### 1. Các khoản cam kết

Công ty không có các khoản cam kết nào trong thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2014.

### 2. Giao dịch các bên liên quan

#### 2a./ Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan :

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hội đồng quản trị	-	2.000.000.000
+ Nợ vay		2.000.000.000

#### 2b./ Giao dịch với các công ty con, công ty liên kết :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch - VND
1. Công ty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam	Công ty con	Công ty mẹ cho thuê xe Công ty mẹ sử dụng dịch vụ tại công ty con	23.100.000 1.700.000
2. Công ty TNHH Vinagolf Đà Lạt	Công ty con	Công ty mẹ cho thuê xe Công ty mẹ sử dụng dịch vụ tại công ty con	29.700.000 8.570.000

#### 2c./ Số dư cuối kỳ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Vina Golf Quảng Nam ( Công ty con )		
+ Phải trả tiền thu chi hộ	3.895.648.882	2.848.629.195
Công ty TNHH Vi Na Golf Đà Lạt ( Công ty con )		
+ Phải trả tiền thu chi hộ	5.188.108.185	4.801.542.071

### 3. Chi phí lãi vay vốn hóa

- Chi phí đi vay vốn hóa cho các khoản vay riêng biệt

Kỳ này Lũy kế đầu năm

### 4. Thông tin bộ phận ( Chi tiết đính kèm )

### 5. Công cụ tài chính

#### 5.1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ tài chính phải trả

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>5.1.1. Tài sản tài chính</b>				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	4.762.514.731	942.465.909	4.762.514.731	942.465.909
- Phải thu khách hàng	4.338.647.674	2.847.905.265	4.338.647.674	2.847.905.265
- Các khoản phải thu khác	11.807.038.310	4.845.457.438	11.807.038.310	4.845.457.438
<b>Cộng</b>	<b>20.908.200.715</b>	<b>8.635.828.612</b>	<b>20.908.200.715</b>	<b>8.635.828.612</b>
<b>5.1.2. Nợ phải trả tài chính</b>				
- Phải trả cho người bán	1.222.728.447	1.192.035.793	1.222.728.447	1.192.035.793
- Vay và nợ	38.800.000.000	34.712.353.100	38.800.000.000	34.712.353.100
- Phải trả người lao động	2.984.443	380.713.554	2.984.443	380.713.554
- Chi phí phải trả	432.032.931	211.682.227	432.032.931	211.682.227
- Các khoản phải trả khác	12.127.086.753	12.133.059.687	12.127.086.753	12.133.059.687
<b>Cộng</b>	<b>52.584.832.574</b>	<b>48.629.844.361</b>	<b>52.584.832.574</b>	<b>48.629.844.361</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.



- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

## 5.2. Tài sản đảm bảo

### Tài sản thế chấp cho các đơn vị khác

Hiện công ty đang sử dụng giấy chứng nhận QSD đất tại Đà Lạt để thế chấp cho ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt cụ thể như sau :

Tài sản thế chấp	Đơn vị nhận thế chấp
- Giấy chứng nhận QSD đất khách sạn Golf 1- Đà Lạt	Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt
- Hợp đồng thuê đất khách sạn Golf 3-Đà Lạt	Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt
- Giấy chứng nhận QSD đất của 01 lô đất thuộc dự án Hàn Thuyên	Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt

## 5.3. Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản thế chấp nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

## 5.4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

### - Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

### - Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

## 5.5. Rủi ro thanh khoản

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

- Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

- Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

- Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>			
- Phải trả người bán	1.222.728.447		1.222.728.447
- Vay và nợ	26.000.000.000	12.800.000.000	38.800.000.000
- Phải trả người lao động	2.984.443		2.984.443
- Chi phí phải trả	432.032.931		432.032.931
- Các khoản phải trả khác	12.127.086.753		12.127.086.753
<b>Cộng</b>	<b>39.784.832.574</b>	<b>12.800.000.000</b>	<b>52.584.832.574</b>
<b>Số đầu năm</b>			
- Phải trả người bán	1.192.035.793		1.192.035.793
- Vay và nợ	23.574.950.000	11.137.403.100	34.712.353.100
- Phải trả người lao động	380.713.554		380.713.554
- Chi phí phải trả	211.682.227		211.682.227
- Các khoản phải trả khác	12.133.059.687		12.133.059.687
<b>Cộng</b>	<b>37.492.441.261</b>	<b>11.137.403.100</b>	<b>48.629.844.361</b>



## 5.6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

### - Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

### - Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

## THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	QUÝ 4/2013	QUÝ 4/2014	Lũy kế đầu năm 2013	Lũy kế đầu năm 2014
- Tổng Doanh thu	15.452.508.189	13.837.512.453	57.559.985.480	54.866.234.872
+ Doanh thu dịch vụ lưu trú	7.803.376.674	3.077.628.012	30.342.467.373	24.906.915.152
+ Doanh thu dịch vụ Ăn uống	4.108.985.657	1.652.606.942	16.656.971.195	14.057.429.160
+ Doanh thu lữ hành	65.936.343	48.484.847	385.902.268	199.717.432
+ Doanh thu dịch vụ khác	1.524.781.685	9.058.792.652	6.400.553.820	13.934.569.319
+ Doanh thu phí phục vụ	617.968.637	-	2.442.631.631	1.767.603.809
+ Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	1.331.459.193	-	1.331.459.193	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu	128.130.034	125.104.406	681.760.089	498.683.166
+ Thuế TTĐB	128.130.034	125.104.406	681.760.089	498.683.166
+ Thuế GTGT	-	-	-	-
+ Các khoản giảm trừ khác	-	-	-	-
- Doanh thu thuần	15.324.378.155	13.712.408.047	56.878.225.391	54.367.551.706
2. Giá vốn hàng bán	9.857.193.471	9.355.427.388	34.613.273.509	35.456.909.114
Tr.đó : giá vốn chuyển nhượng bất động sản	1.324.477.651	-	1.324.477.651	-
3. Lợi nhuận gộp	5.467.184.684	4.356.980.659	22.264.951.882	18.910.642.592
4. Doanh thu hoạt động tài chính	1.017.144.651	862.937.533	4.457.873.566	4.018.784.926
Lãi tiền gửi	28.667.261	285.553	41.254.116	11.603.301
Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia	987.458.313	855.953.139	4.411.634.963	3.992.821.312
Doanh thu tài chính khác	1.019.077	6.698.841	4.984.487	14.360.313
5. Chi phí tài chính	1.525.137.493	1.192.488.241	9.084.893.612	5.466.425.424
Chi phí lãi vay	1.193.299.330	867.481.941	6.068.007.365	4.134.958.844
- Tr.đó : chi phí lãi vay cho hkd bất động sản	-	-	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-	-	-
			1.773.097.605	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.000.000	-	(73.000.000)	-
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	92	-	346.764	-
Chia lợi nhuận cho đối tác	325.001.000	325.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000
Chi phí tài chính khác	5.837.071	6.300	16.441.878	31.466.580
6. Chi phí bán hàng	221.345.830	486.799.539	1.089.604.158	1.710.232.791
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.900.972.989	4.096.747.581	13.418.573.631	15.705.611.698
Trong đó : chi phí phục vụ	617.968.637	242.580.568	2.442.631.633	1.645.122.891
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	836.873.023	(556.117.169)	3.129.754.047	47.157.605
Tr.đó : LN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	6.981.542	-	6.981.542	-
9. Thu nhập khác	416.367.223	2.497.108.034	720.452.473	2.820.254.699
Thu từ thanh lý TSCĐ	-	818.181.818	-	835.825.454
Tr.đó : LN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	-	-	-
Thu khác	416.367.223	1.678.926.216	720.452.473	1.984.429.245
10. Chi phí khác	170.290.810	176.836.299	676.381.242	914.006.566
Chi từ khoản thanh lý TSCĐ	-	359.276.586	-	359.276.586
- Tr.đó : Chi phí chuyển nhượng BĐS	-	-	-	-
Chi khác	170.290.810	(182.440.287)	676.381.242	554.729.980



<b>11. Lợi nhuận khác từ hoạt động KD</b>	<b>246.076.413</b>	<b>2.320.271.735</b>	<b>44.071.231</b>	<b>1.906.248.133</b>
Tr.đó : LN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	-	-	17.643.636
<b>12. Lãi lỗ trong công ty liên kết</b>	<b>(678.275.069)</b>	<b>(400.000.000)</b>	<b>(1.737.305.919)</b>	<b>(400.000.000)</b>
+ Công ty TNHH CPDL Vinagolf Ankor	(532.590.659)	-	(1.591.621.509)	-
+ CTCP Du lịch Golf Sài Gòn	(69.274.617)	(250.000.000)	(69.274.617)	(250.000.000)
+ CTCP Du lịch Mêkông-Mỹ Tho	-	-	-	-
+ CTCP Du lịch Golf Vũng Tàu	(76.409.793)	(150.000.000)	(76.409.793)	(150.000.000)
<b>13. Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>404.674.367</b>	<b>1.364.154.566</b>	<b>1.436.519.359</b>	<b>1.553.405.738</b>
<b>14. Chi phí thuế TNDN</b>	<b>(223.934.860)</b>	<b>150.108.923</b>	<b>975.170.763</b>	<b>997.955.332</b>
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	(225.680.246)	264.916.143	973.425.377	1.072.791.752
Thuế TNDN từ hoạt động bất động sản	1.745.386	-	1.745.386	-
Thuế TNDN phát sinh khi quyết toán thuế các năm trước	-	(114.807.220)	-	(74.836.420)
<b>15. Lợi nhuận kế toán sau thuế ( 15=13-14)</b>	<b>628.609.227</b>	<b>1.214.045.643</b>	<b>461.348.596</b>	<b>555.450.406</b>



Trần Văn An  
Lập biểu



Văn Công Đức  
Kế toán trưởng



Hồ Kiên Cường  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2015

